

A NEW COURSE IN READING PALI

Bài 2.1

Đoạn kinh 1.1 (Dhp)

Kiccho manussapaṭilābho
 Kicchaṃ maccānaṃ jīvitam
 Kicchaṃ saddhammasavanaṃ
 Kiccho buddhānaṃ uppādo.

Từ vựng đoạn kinh 1.1

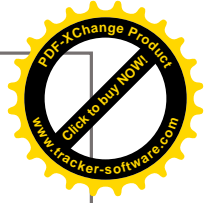
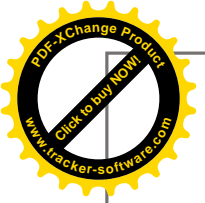
STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Kiccha	Khó	Tính
2	Manusso	Con người	Danh, nam
3	Paṭilābho	Sự đạt được, sự có được	Danh, nam
4	Macco	Con người , cái gì mang thân phận phải chết Cf θνητός (thnetos)	Danh, nam
5	Jvitam	Cuộc sống, đời sống, kiếp sống	Danh, trung
6	Saddhammo	Chánh Pháp	Danh, nam
7	Savanaṃ	Sự nghe	Danh, trung
8	Buddho	Đức Phật	Danh, nam
9	Uppādo	Sự sinh ra, sự ra đời	Danh, nam

Ngữ pháp đoạn kinh 1.1

STT	Điểm Ngữ pháp	Tổng quát	Đoạn kinh 1.1
1	NA	NA	NA

Bản dịch đoạn kinh 1.1 bằng tiếng Latin – Dịch giả: Fausboll

Laboriosus est conceptus hominis,
 Laboriosa mortalium vita,
 Laboriosa verae doctrinae auditio,
 Laboriosus Buddharum ortus.



Đoạn kinh 2

Tīhi, bhikkhave, aṃgehi samannāgato pāpaṇiko abhabbo anadhigataṃ vā bhogaṃ adhigantaṃ, adhigataṃ vā bhogaṃ phātiṃ kātuṃ. Katamehi tīhi? Idha, bhikkhave, pāpaṇiko pubbaṇhasamayaṃ na sakkaccaṃ kammantaṃ adhiṭṭhāti, majjhaṇhikasamayaṃ na sakkaccaṃ kammantaṃ adhiṭṭhāti, sāyaṇhasamayaṃ na sakkaccaṃ kammantaṃ adhiṭṭhāti. Imehi kho, bhikkhave, tīhi aṃgehi samannāgato pāpaṇiko abhabbo anadhigataṃ vā bhogaṃ adhigantaṃ, adhigataṃ vā bhogaṃ phātiṃ kātuṃ.

Evameva kho, bhikkhave, tīhi dhammehi samannāgato bhikkhu abhabbo anadhigataṃ vā kusalaṃ dhammaṃ adhigantaṃ, adhigataṃ vā kusalaṃ dhammaṃ phātiṃ kātuṃ. Katamehi tīhi? Idha, bhikkhave, bhikkhu pubbaṇhasamayaṃ na sakkaccaṃ samādhinimittaṃ adhiṭṭhāti, majjhaṇhikasamayaṃ na sakkaccaṃ samādhinimittaṃ adhiṭṭhāti, sāyaṇhasamayaṃ na sakkaccaṃ samādhinimittaṃ adhiṭṭhāti. Imehi kho, bhikkhave, tīhi dhammehi samannāgato bhikkhu abhabbo anadhigataṃ vā kusalaṃ dhammaṃ adhigantaṃ, adhigataṃ vā kusalaṃ dhammaṃ phātiṃ kātuṃ.

Tīhi, bhikkhave, aṃgehi samannāgato pāpaṇiko bhabbo anadhigataṃ vā bhogaṃ adhigantaṃ, adhigataṃ vā bhogaṃ phātiṃ kātuṃ. Katamehi tīhi? Idha, bhikkhave, pāpaṇiko pubbaṇhasamayaṃ sakkaccaṃ kammantaṃ adhiṭṭhāti, majjhaṇhikasamayaṃ... pe... sāyaṇhasamayaṃ sakkaccaṃ kammantaṃ adhiṭṭhāti. Imehi kho, bhikkhave, tīhi aṃgehi samannāgato pāpaṇiko bhabbo anadhigataṃ vā bhogaṃ adhigantaṃ, adhigataṃ vā bhogaṃ phātiṃ kātuṃ.

Evameva kho, bhikkhave, tīhi dhammehi samannāgato bhikkhu bhabbo anadhigataṃ vā kusalaṃ dhammaṃ anadhigantaṃ, adhigataṃ vā kusalaṃ dhammaṃ phātiṃ kātuṃ. Katamehi tīhi? Idha, bhikkhave, bhikkhu pubbaṇhasamayaṃ sakkaccaṃ samādhinimittaṃ adhiṭṭhāti, majjhaṇhikasamayaṃ... pe... sāyaṇhasamayaṃ sakkaccaṃ samādhinimittaṃ adhiṭṭhāti. Imehi kho, bhikkhave, tīhi dhammehi samannāgato bhikkhu bhabbo anadhigataṃ vā kusalaṃ dhammaṃ adhigantaṃ, adhigataṃ vā kusalaṃ dhammaṃ phātiṃ kātuṃ'ti.

Từ vựng đoạn kinh 2

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Tīhi	Ba (chỉ số lượng) [Dụng cụ cách số nhiều]	Danh, Tính
2	Aṃgaṃ	Phần, yếu tố, nhân tố	Danh, trung
3	Samannāgata	Có, sở hữu [đi chung với danh từ dụng cụ cách , công thức: 'samannāgata X' = 'có X', với X là danh từ ở	Tính

		dụng cụ cách]	
4	Pāpaṇiko	Thương nhân, thương gia	Danh, nam
5	Bhabba	Có thể	Tính
6	Adhigata	Được gặt hái	Tính
7	Bhogo	Tài sản	Danh, nam
8	Adhigantum	Gặt hái Nguyên mẫu của Adhigacchati	Động từ, hiện tại, chủ động
9	Phāti	Sự tăng trưởng, sự tăng lên	Danh, nữ
10	Katum	Làm cho Nguyên mẫu của Karoti	Động từ nguyên mẫu
11	Katama	Cái gì, cái nào (which, what)	Đại từ nghi vấn, tính từ nghi vấn
12	Idha	Ở đây	Trạng
13	Pubbaṇhasamayo	Buổi sáng	Danh, nam
14	Sakkaccaṃ	Phù hợp, thấu đáo, cẩn thận	Trạng
15	Kammantaṃ	Công việc	Danh, trung
16	Adhiṭṭhāti	Chú ý, chú tâm	Động từ, hiện tại, chủ động
17	Majjhaṇhikasamayo	Buổi trưa	Danh, nam
18	Sāyaṇhasamayo	Buổi chiều tối	Danh, nam
19	Imehi	Cái này [Dụng cụ cách số nhiều]	Đại, chỉ định Tính, chỉ định
20	Kho	Quả thực	Phụ
21	Evameva	Tương tự như vậy, giống vậy	Phụ
22	Samādhinimittam	Định tướng	Danh, trung

STT	Điểm Ngữ pháp	Tổng quát	Đoạn kinh 2
1	Trực bổ cách kép	Trong Pali, có 1 số động từ lấy 2 túc từ cùng 1 lúc, 2 túc từ này đều ở dạng trực bổ cách	<p>Động từ Karoti (căn [kar]) và cả dạng nguyên mẫu của nó là Katum có trường hợp lấy 2 túc từ, 2 túc từ này đều ở dạng trực bổ cách. Khái quát ta có công thức sau:</p> <p>A Karoti B, A Katum B</p> <p>Với A, B là 2 túc từ ở dạng trực bổ cách. Lưu ý Pali không có trật tự câu, nên công thức trên có thể thay đổi trật tự - chẳng hạn: A B Karoti...</p> <p>Giải nghĩa:</p>

			A Karoti B = làm cho A có đặc tính của B (hoặc làm cho B có đặc tính của A) bhogam phāṭim kātum
2	Động từ nguyên mẫu bổ sung	Động từ Pali có hình thức nguyên mẫu, động từ nguyên mẫu có nhiều cách dùng khác nhau. Một cách dùng là bổ sung ý nghĩa cho tính từ hoặc động từ chính	abhabbo... adhigantum = không thể... gặt hái ⇒ Không thể cái gì? => không thể gặt hái

Bài đọc thêm

[1]

Pasākho vanko abhabbo hotum ajjavo = pasākho vanko hoti abhabbo hotum ajjavo
(Ngạn ngữ Latin)

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt	Từ loại
1	Pasākho	Cành cây	Danh, nam
2	Vanka	Cong	Tính
3	Bhabba	Có thể Công thức: [bhabba] + [động từ nguyên mẫu] = [có thể làm gì đó]	Tính
4	Hotum	Thì, là, trở nên [động từ nguyên mẫu của hoti]	Động từ nguyên mẫu
5	Ajjava	Thẳng	Tính
Ghi chú ngữ pháp		[Hotum] trong câu trên được gọi là động từ nguyên mẫu bổ sung [Supplementary infinitive], bởi nó kết hợp và bổ sung nghĩa cho tính từ [abhabbo] được trọn vẹn.	
Câu gốc Latin		<i>Lignum curvum numquam rectum</i>	

[2] Kiccho hoti jānitum mittam assavam (Ngạn ngữ Latin)

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt	Từ loại
1	Kiccha	Hiếm [kết hợp với động từ nguyên mẫu để biểu thị 'hiếm về chuyện gì']	Tính
2	Hoti	Thì, là	Động, hiện tại, chủ động

3	Jānitum	Biết, nhìn thấy, tìm thấy	Động từ nguyên mẫu
4	Mitto	Bạn, bằng hữu	Danh, nam
5	Assava	Trung thành, đáng tin	Tính
Ghi chú ngữ pháp		[Kiccho hoti] = [Thật hiếm] [Kiccho hoti] là cấu trúc phiếm định [Impersonal Construction], nôm na là một kiểu nói trống – không có chủ từ cụ thể. Tương tự trong tiếng Anh: [It is possible to do sth], [It rains]...	
Câu gốc Latin		<i>Rarus fidus amicus</i>	

[3]

Pāpakarontassa, kiccho ca hoti muñcitum jānam; na sakkā ca saddahitum muccam tassa (Epicurus)

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt	Từ loại
1	Pāpa	Ác	Tính
2	Karonto	Người làm, người thực hiện	Danh, nam
3	Kiccha	Khó	Tính
4	Ca	Và, hoặc	Phụ
5	Hoti	Thì, là, quả là	Động, hiện tại, chủ động
6	Muñcitum	Thoát khỏi	Động từ nguyên mẫu
7	Jānam	Sự chú ý, sự phát hiện	Danh, trung
8	Na	Không	Phụ
9	Sakkā	Có thể Công thức = [Sakkā] + [động từ nguyên mẫu] = [có thể làm gì đó]	Bất biến từ
10	Saddahitum	Tin, tin tưởng	Động từ nguyên mẫu
11	Muccam	Sự thoát khỏi	Danh, trung
12	Tassa	Của vị ấy [sở hữu cách, số ít, nam tính của So]	Đại từ nhân xưng/chỉ định
Ghi chú ngữ pháp		Câu trên sử dụng hai cấu trúc phiếm định: [Kiccho hoti...] và [Na sakkā...]	
Câu gốc Hy Lạp cổ		<i>Adikounta lathein men duskolon, pistin de labein huper tou lathein adunaton</i>	

[4] Jāgaratā hoti abhabbā virajjhitaṃ (Ngạn ngữ Latin)

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt	Từ loại
1	Jāgaratā	Sự thận trọng, sự cảnh giác	Danh, nữ

2	Hoti	Thì, là	Động, hiện tại, chủ động
3	Bhabba	Có thể	Tính
4	Virajjhitaṃ	Sai lầm	Động từ nguyên mẫu
<i>Câu gốc Latin</i>		<i>Vigilantia non cadet</i>	

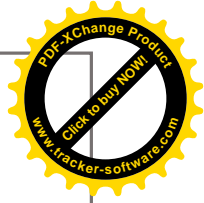
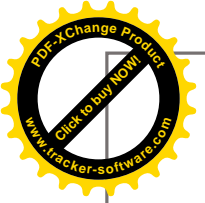
[5] Micchāsāsanam pahoti pharitaṃ khippaṃ (Ngạn ngữ Anh)

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt	Từ loại
1	Micchā	Sai, sai trái	Trạng
2	Sāsanam	Tin tức, lời nói	Danh, trung
3	Pahoti	Có thể	Động, hiện tại, chủ động
4	Pharitaṃ	Lan truyền	Động từ nguyên mẫu
5	Khippa	Nhanh	Tính
Ghi chú ngữ pháp		Trong tiếng Anh – và tương tự trong tiếng Việt, trạng từ [adverb] được dùng bỏ nghĩa cho động từ [verb]. Ví dụ trong cụm từ [chạy nhanh] thì [chạy] là động từ, còn [nhanh] là trạng từ bỏ nghĩa cho động từ [chạy]. Pali cũng dùng cách bỏ nghĩa này, tuy nhiên, còn có thêm cách khác: thay vì dùng trạng từ, Pali dùng tính từ - tính từ này có [tính, số, cách] giống với [chủ từ của động từ], còn về ý nghĩa thì bỏ nghĩa cho [động từ] giống như một trạng từ.	
<i>Câu gốc Anh trung đại</i>		<i>Sad and heuy tydynges be easly blowen abroad be they neuer so vaine and false and they be also sone beleued</i>	

[6]

Anekaccaṃ karoḥi yāmaṃ pavattaṃ anātthena; evaṃ yāma khippa ca kammaṃ appaṃ ca (Song cú Latin)

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt	Từ loại
1	Ekacca	Nào đó [ví dụ: một người nào đó, một vật nào đó]	Tính
2	Karoḥi	Hãy làm cho [mệnh lệnh cách ngôi 2 số ít]	Động, hiện tại
3	Yāma	Canh giờ [đơn vị thời gian của Ấn Độ xưa]	Danh, nam
4	Pavattaṃ	Sự trôi qua, sự diễn ra	Danh, trung
5	Attho	Lợi ích	Danh, nam
6	Evaṃ	Như thế, như vậy	Phụ
7	Khippa	Nhanh, ngắn	Tính
8	Ca	Và, hoặc	Phụ
9	Kammaṃ	Việc làm	Danh, trung
10	Appa	Ít, nhẹ nhàng	Tính



Ghi chú ngữ pháp	[Anekaccam... yāmaṃ] = [không canh giờ nào] [Karoḥi] ở đây dùng theo công thức [A karoḥi B], trong đó A và B là 2 danh từ/cụm danh từ trực bổ cách. Cách đọc: [A karoḥi B] = [Hãy làm cho A có tính chất B] hoặc [Hãy làm cho B có tính chất A], trong đó [tính chất] là cái đặc điểm, ý niệm trong ý nghĩa của danh từ B hoặc A – ví dụ danh từ [sự trôi qua] biểu đạt ý niệm [trôi qua].
Câu gốc Latin	<i>Sic fac ut nulla sine fructu transeat hora: sic erit hora brevis et labor ipse levis</i>